

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

*Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội*

---

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**  
*Báo cáo tài chính*  
*6 tháng đầu năm 2017*



**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>03 – 04</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>05 – 06</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2017	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2017	11 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2017	13 – 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2017	16 – 17
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2017	18 – 38



P: C  
C  
HI  
TÀI

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:** Chứng Khoán.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

**Trụ sở chính tại Hà Nội:** Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.

**Công ty có hai chi nhánh:**

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên
Ông Shuzo Shikata	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Tomohiro Yamaguchi	Thành viên

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Điệp Tùng**



Số: ~~4.29~~./BCKT/TC/2017/AASCs

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Kính gửi:

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 kèm theo của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 19 tháng 07 năm 2017 từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017; Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2017; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2017; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2017.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2017*

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

**Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0342-2013-142-1



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>1.314.164.113.425</b>	<b>1.297.681.692.575</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.306.028.347.515</b>	<b>1.292.357.272.706</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	78.597.017.484	164.301.752.581
1.1. Tiền	111.1		78.597.017.484	54.301.752.581
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			110.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	16.429.341.231	16.670.477.646
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	1.210.456.612.239	1.099.157.199.408
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.289.149)	(9.853.501.290)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	7.971.159.396	12.733.950.846
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	7.971.159.396	12.733.950.846
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		146.364.742	75.179.086
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.824.794.654	12.658.771.760
8. Trả trước cho người bán	118		604.221.950	7.208.842.855
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	2.537.321.281	1.683.787.459
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.4	489.963.083	626.763.201
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(172.000.000)	(172.000.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>8.135.765.910</b>	<b>5.324.419.869</b>
1. Tạm ứng	131		110.771.486	63.978.600
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	4.165.999.074	1.338.728.292
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.602.627.018	1.373.630.889
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		2.256.368.332	2.533.560.850
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			14.521.238
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>203.400.036.406</b>	<b>196.108.571.332</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>182.568.867.880</b>	<b>49.290.127.959</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>A.7.10</b>	<b>163.311.309.084</b>	<b>35.798.676.163</b>
- Nguyên giá	222		206.799.788.898	74.676.021.902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(43.488.479.814)	(38.877.345.739)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>A.7.11</b>	<b>19.257.558.796</b>	<b>13.491.451.796</b>
- Nguyên giá	228		43.339.386.261	37.573.279.261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24.081.827.465)	(24.081.827.465)
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>A.7.12</b>		<b>127.888.710.486</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>20.831.168.526</b>	<b>18.929.732.887</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		235.850.000	235.850.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	595.318.526	998.229.290
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20.000.000.000	17.695.653.597
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.517.564.149.831</b>	<b>1.493.790.263.907</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>67.149.854.145</b>	<b>60.379.304.134</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.149.854.145</b>	<b>60.379.304.134</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		30.000.000.000	30.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.28	30.000.000.000	30.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.26	76.918.988	223.102.753
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.484.191.608	1.679.091.608
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.24	15.415.102.222	9.829.251.272
11. Phải trả người lao động	323			3.583.530.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		671.489.988	653.008.425
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.25	2.949.044.355	1.741.252.647
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.27	4.385.469.819	4.131.703.961
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.167.637.165	8.538.363.468
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.450.414.295.686</b>	<b>1.433.410.959.773</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.450.414.295.686</b>	<b>1.433.410.959.773</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.195.445.620.000	1.105.113.370.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		993.769.520.000	903.437.270.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		993.769.520.000	903.437.270.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201.676.100.000	201.676.100.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		48.866.408.602	41.537.764.591
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		48.866.408.602	41.537.764.591
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.32	157.235.858.482	245.222.060.591
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		157.276.409.522	245.222.060.591
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(40.551.040)	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.517.564.149.831</b>	<b>1.493.790.263.907</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		99.376.952	90.343.727
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	807.840.000	879.640.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.14	9.910.000	8.510.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.15	35.066.760.000	35.066.760.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.16	420.000	1.670.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.17	12.665.910.670.000	12.098.769.260.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		11.426.471.630.000	11.606.079.950.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		131.752.680.000	115.810.470.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		850.873.050.000	229.818.150.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		256.813.310.000	147.060.690.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.18	62.878.840.000	754.371.690.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		5.974.800.000	126.287.740.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		56.904.040.000	628.083.950.000
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.19	241.921.660.000	95.118.520.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.20	7.103.700.000	46.506.370.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.133.128.921.452	613.320.680.493
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.21	1.129.716.833.212	609.398.763.129
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.22	3.412.088.240	3.921.907.664
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.29	1.129.716.833.212	609.398.763.129
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.076.857.639.206	587.001.342.133
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		52.859.194.006	22.397.420.996
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			2.199.755.000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3.412.088.240	1.722.162.364

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Thu Chung*

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Thu Hương*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Diệp Tùng*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.829.172.377	12.504.712.612
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B7.33.1	205.379.174	401.174.569
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ (*)	01.2	B.7.33.2	150.150.737	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B7.33.3	2.473.642.466	12.103.538.043
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.33.3	68.446.644.330	71.378.504.422
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		57.395.494.270	43.491.269.951
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			120.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.966.211.285	3.034.555.767
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		7.386.279.910	6.901.890.102
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.33.4	66.401.421	142.667.039
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>140.090.203.593</b>	<b>137.573.599.893</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		210.168.926	14.358.440
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.33.1	19.467.149	14.358.440
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL (*)	21.2	B.7.33.2	190.701.777	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B.7.35	1.116.694.716	(3.057.518)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		696.962	2.179.247
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.35	25.746.030.101	20.552.589.230
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.35	4.970.832.841	3.591.425.111
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.35	3.069.617.449	2.684.546.317
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.33.5		300.000
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>35.114.040.995</b>	<b>26.842.340.827</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		8.545.305.119	4.061.471.031
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>	B.7.34	<b>8.545.305.119</b>	<b>4.061.471.031</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			75.000
4.2. Chi phí lãi vay	52			198.896.157
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>B.7.36</b>		<b>198.971.157</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>			
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>B.7.37</b>	<b>20.294.444.988</b>	<b>16.434.024.105</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>93.227.022.729</b>	<b>98.159.734.835</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.38	7.990.840.109	5.837.062.992
8.2. Chi phí khác	72	B.7.39	7.633.273.441	5.745.993.612
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>357.566.668</b>	<b>91.069.380</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>93.584.589.397</b>	<b>98.250.804.215</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		93.625.140.437	98.250.804.215
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(40.551.040)	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>16.752.101.962</b>	<b>18.666.154.947</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.40	16.752.101.962	18.666.154.947
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>76.832.487.435</b>	<b>79.584.649.268</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		773	881
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Nguyễn Diệp Tùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>93.584.589.397</b>	<b>98.250.804.215</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>			
- Khấu hao TSCĐ	03		5.453.524.776	1.638.137.594
- Các khoản dự phòng	04		1.031.787.859	(3.057.518)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí lãi vay	06			198.896.157
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(4.363.634)	
- Dự thu tiền lãi	08		(7.824.794.654)	(9.827.329.474)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>190.701.777</b>	
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		190.701.777	
- Lỗ khác	17			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(150.150.737)</b>	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(150.150.737)	
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(125.819.898.804)</b>	<b>(103.529.991.629)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		200.585.375	77.549.376
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(111.299.412.831)	(7.325.849.168)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		12.587.586.104	71.431.681
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(853.533.822)	(1.386.812.809)
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		7.033.134.779	95.854.310
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(2.874.063.668)	(6.727.825.765)
- Tăng giảm chi phí phải trả ( không bao gồm lãi vay )	41		1.207.791.708	295.758.647
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		173.914.635	171.184.484
- Thuế TNDN đã nộp	43		(14.193.247.239)	(17.929.624.803)
- Lãi vay đã trả	44			(198.896.157)
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		(146.183.765)	(3.044.000)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		18.481.563	123.194.505
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước ( Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp )	47		3.026.996.227	713.046.714
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(3.583.530.000)	(5.075.434.853)
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		(2.786.057.142)	(4.477.733.540)
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(14.332.360.728)	(61.952.790.251)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(33.538.604.020)</b>	<b>(13.272.540.655)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ 6 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(10.843.554.211)	(798.243.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		4.363.634	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(10.839.190.577)</b>	<b>(798.243.600)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		125.000.000.000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		125.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(125.000.000.000)	(50.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(125.000.000.000)	(50.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(41.326.940.500)	(39.930.630.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(41.326.940.500)</b>	<b>(89.930.630.500)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(85.704.735.097)</b>	<b>(104.001.414.755)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>				
- Tiền	101.1		54.301.752.581	67.326.824.628
- Các khoản tương đương tiền	101.2		110.000.000.000	220.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>78.597.017.484</b>	<b>183.325.409.873</b>
- Tiền	103.1		78.597.017.484	33.325.409.873
- Các khoản tương đương tiền	103.2			150.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		19.214.501.437.600	14.559.738.559.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(18.494.044.645.300)	(14.142.753.412.200)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(197.088.224.325)	(118.095.332.269)
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.050.497.892)	(2.305.463.134)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		576.555.646.501	1.036.721.758.921
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(577.065.475.625)	(1.018.588.791.151)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>519.808.240.959</b>	<b>314.717.319.867</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>613.320.680.493</b>	<b>672.648.294.637</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		609.398.763.129	669.618.164.845
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		3.921.917.364	3.030.129.794
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>C.7.41</b>	<b>1.133.128.921.452</b>	<b>987.365.614.504</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.129.716.833.212	966.202.516.940
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		3.412.088.240	21.163.097.564
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.008.324.800.000	1.105.113.370.000	96.788.570.000		90.332.250.000		1.105.113.370.000	1.195.445.620.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		806.648.700.000	903.437.270.000	96.788.570.000		90.332.250.000		903.437.270.000	993.769.520.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		201.676.100.000	201.676.100.000					201.676.100.000	201.676.100.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		34.949.552.941	41.537.764.591	6.588.211.650		7.328.644.011		41.537.764.591	48.866.408.602
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		34.949.552.941	41.537.764.591	6.588.211.650		7.328.644.011		41.537.764.591	48.866.408.602
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		262.123.031.966	245.222.060.591	79.584.649.268	163.473.851.600	76.832.487.435	164.818.689.544	178.233.829.634	157.235.858.482
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		262.123.031.966	245.222.060.591	79.584.649.268	163.473.851.600	76.873.038.475	164.818.689.544	178.233.829.634	157.276.409.522
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện						(40.551.040)			(40.551.040)
<b>Cộng</b>		<b>1.340.346.937.848</b>	<b>1.433.410.959.773</b>	<b>189.549.642.568</b>	<b>163.473.851.600</b>	<b>181.822.025.457</b>	<b>164.818.689.544</b>	<b>1.366.422.728.816</b>	<b>1.450.414.295.686</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
<b>Cộng</b>									





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Ghi chú (\*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2017 như sau:

+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.328.644.011
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.328.644.011
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	14.657.288.022
- Cổ tức 2016 chia cho các cổ đông	
+ Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt	45.171.863.500
+ Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu	90.332.250.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>164.818.689.544</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

#### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

#### 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

#### 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 30/03/2017.

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty là: **993.769.520.000** đồng (Chín trăm chín mươi ba tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

###### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

##### 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

###### 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

###### 4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dùng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dùng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%. Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm
- Phần mềm: 3-5 năm
- Quyền sử dụng đất: không khấu hao
- Tài sản cố định vô hình: 2-3 năm

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:** Không phát sinh.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Không phát sinh.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết):** Không phát sinh.

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

**4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

**4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :**

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

**4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau :

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

**4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

**4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

**4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:** (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.20. Báo cáo bộ phận:**

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**5.2. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

**5.3. Rủi ro thanh khoản:**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**5.4. Rủi ro thị trường:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

**Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường**

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lộ lẽ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.



10/01/2017  
ÔN  
Đ  
F  
HC

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

#### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

##### A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	173.787.491	274.238.632
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	78.423.229.993	164.027.513.949
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
<b>Cộng</b>	<b>78.597.017.484</b>	<b>164.301.752.581</b>

##### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2017	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2017
<b>a) Của CTCK</b>		
- Cổ phiếu	96.458	1.840.199.200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>	<b>96.458</b>	<b>1.840.199.200</b>
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	2.828.311.331	37.707.098.313.900
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	110.020	1.900.360.600
<b>Cộng</b>	<b>2.828.421.351</b>	<b>37.708.998.674.500</b>

##### A.7.3. Các loại tài sản tài chính

###### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1.009.896.370	969.345.330	769.885.523	769.885.523
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.459.995.901	15.459.995.901	15.900.592.123	15.900.592.123
<b>Cộng</b>	<b>16.469.892.271</b>	<b>16.429.341.231</b>	<b>16.670.477.646</b>	<b>16.670.477.646</b>

###### 7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.109.948.306.552	1.099.063.017.403	1.057.797.019.550	1.047.994.642.500
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	100.508.305.687	100.508.305.687	41.360.179.858	41.360.179.858
<b>Cộng</b>	<b>1.210.456.612.239</b>	<b>1.199.571.323.090</b>	<b>1.099.157.199.408</b>	<b>1.089.354.822.358</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:**  
 Công ty hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC. Chi tiết tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm (*)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>										
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>16.469.892.271</b>	<b>16.429.341.231</b>	<b>150.150.737</b>	<b>190.701.777</b>	<b>16.429.341.231</b>	<b>16.670.477.646</b>	<b>16.619.353.406</b>			
<b>1.1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>1.009.896.370</b>	<b>969.345.330</b>	<b>150.150.737</b>	<b>190.701.777</b>	<b>969.345.330</b>	<b>769.885.523</b>	<b>718.761.283</b>			
	DCF - CTCP xây dựng số 1	439.840.024	285.896.000		153.944.024	285.896.000					
	Cổ phiếu niêm yết khác	570.056.346	683.449.330	150.150.737	36.757.753	683.449.330	769.885.523	718.761.283			
<b>1.2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>15.459.995.901</b>	<b>15.459.995.901</b>			<b>15.459.995.901</b>	<b>15.900.592.123</b>	<b>15.900.592.123</b>			
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			
	SHJS- CTCP may Sông Hồng	13.450.000.000	13.450.000.000			13.450.000.000	13.450.000.000	13.450.000.000			
	DCF - CTCP xây dựng số 1						439.840.024	439.840.024			
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	9.995.901	9.995.901			9.995.901	10.752.099	10.752.099			
<b>2</b>	<b>Trái phiếu</b>										
<b>3</b>	<b>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</b>										
<b>II</b>	<b>AFS</b>										
	<b>Cộng</b>	<b>16.469.892.271</b>	<b>16.429.341.231</b>	<b>150.150.737</b>	<b>190.701.777</b>	<b>16.429.341.231</b>	<b>16.670.477.646</b>	<b>16.619.353.406</b>			

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/06/2017 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 30/06/2017 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá trị trường của các cổ phiếu này.

Ghi chú (\*): Chênh lệch 51.124.240 giữa giá trị thị trường và giá mua của số đầu năm là do trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính.



**A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính		(51.124.240)
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10.885.289.149)	(9.802.377.050)
<b>Cộng</b>	<b>(10.885.289.149)</b>	<b>(9.853.501.290)</b>

**A.7.5. Các khoản phải thu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>	7.971.159.396	12.733.950.846
- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	146.364.742	75.179.086
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	7.824.794.654	12.658.771.760
<b>7.5.2. Phải thu hoạt động Margin</b>	<b>1.109.948.306.552</b>	<b>1.057.797.019.550</b>
<b>7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>2.537.321.281</b>	<b>1.683.787.459</b>
7.5.3.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	1.084.071.281	452.737.459
7.5.3.3 Phải thu hoạt động tư vấn khác	1.453.250.000	1.231.050.000
<b>7.5.4. Phải thu khác</b>	<b>489.963.083</b>	<b>626.763.201</b>

**A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số cuối kỳ				Số đầu năm
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	172.000.000		172.000.000			172.000.000	172.000.000
	<i>Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinec</i>	172.000.000		172.000.000			172.000.000	172.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>172.000.000</b>		<b>172.000.000</b>			<b>172.000.000</b>	<b>172.000.000</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.7.7. Hàng tồn kho</b>		
- Vật tư văn phòng	4.165.999.074	1.338.728.292
<b>Cộng</b>	<b>4.165.999.074</b>	<b>1.338.728.292</b>
<b>A.7.8. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)	1.602.627.018	1.373.630.889
<b>Cộng</b>	<b>1.602.627.018</b>	<b>1.373.630.889</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)	595.318.526	998.229.290
<b>Cộng</b>	<b>595.318.526</b>	<b>998.229.290</b>
<b>A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.482.731.824	13.182.536.382
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5.397.268.176	4.393.117.215
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>17.695.653.597</b>



**A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>33.517.140.677</b>	<b>1.040.790.915</b>		<b>40.118.090.310</b>	<b>74.676.021.902</b>
- Mua trong kỳ	7.463.766.093			3.379.788.118	10.843.554.211
- Đầu tư XDCB hoàn thành	119.799.603.486		2.323.000.000		122.122.603.486
- Thanh lý, nhượng bán				842.390.701	842.390.701
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.780.510.256</b>	<b>1.040.790.915</b>	<b>2.323.000.000</b>	<b>42.655.487.727</b>	<b>206.799.788.898</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.122.180.043</b>	<b>1.040.790.915</b>		<b>33.714.374.781</b>	<b>38.877.345.739</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.263.253.176		165.928.572	2.024.343.028	5.453.524.776
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				842.390.701	842.390.701
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.385.433.219</b>	<b>1.040.790.915</b>	<b>165.928.572</b>	<b>34.896.327.108</b>	<b>43.488.479.814</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	29.394.960.634			6.403.715.529	35.798.676.163
- Tại ngày cuối kỳ	153.395.077.037		2.157.071.428	7.759.160.619	163.311.309.084
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.916.102.889 đồng.

**A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13.491.451.796</b>	<b>7.126.247.780</b>	<b>16.588.002.785</b>	<b>367.576.900</b>	<b>37.573.279.261</b>
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.766.107.000				5.766.107.000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.257.558.796</b>	<b>7.126.247.780</b>	<b>16.588.002.785</b>	<b>367.576.900</b>	<b>43.339.386.261</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>7.126.247.780</b>	<b>16.588.002.785</b>	<b>367.576.900</b>	<b>24.081.827.465</b>
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>7.126.247.780</b>	<b>16.588.002.785</b>	<b>367.576.900</b>	<b>24.081.827.465</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	13.491.451.796				13.491.451.796
- Tại ngày cuối kỳ	19.257.558.796				19.257.558.796
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>					

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**Ghi chú (\*):** Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m2 theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013).	8.800.000.000
- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Hồ Chí Minh - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m2 và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m2, theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT).	4.691.451.796
- Giá trị quyền sử dụng đất trụ sở FPTS Hà Nội - Số 52, đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội (tổng diện tích 941,73 m2, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/07/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00587 cấp ngày 06/08/2014).	5.766.107.000

**A.7.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (\*)**

Chi phí mua, cải tạo và sửa chữa trụ sở mới tại số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Cộng</b>	127.888.710.486	127.888.710.486

Ghi chú (\*): Tài sản này đã được đưa vào sử dụng trong tháng 1/2017.



C  
C  
T  
T

**A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		807.840.000	879.640.000
<b>Cộng</b>		<b>807.840.000</b>	<b>879.640.000</b>

**A.7.14. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK		9.910.000	8.510.000
<b>Cộng</b>		<b>9.910.000</b>	<b>8.510.000</b>

**A.7.15. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		35.066.760.000	35.066.760.000
<b>Cộng</b>		<b>35.066.760.000</b>	<b>35.066.760.000</b>

**A.7.16. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		420.000	1.670.000
<b>Cộng</b>		<b>420.000</b>	<b>1.670.000</b>

**A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		11.426.471.630.000	11.606.079.950.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		131.752.680.000	115.810.470.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		850.873.050.000	229.818.150.000
4. Tài sản tài chính chờ thanh toán		256.813.310.000	147.060.690.000
<b>Cộng</b>		<b>12.665.910.670.000</b>	<b>12.098.769.260.000</b>

**A.7.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		5.974.800.000	126.287.740.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		56.904.040.000	628.083.950.000
<b>Cộng</b>		<b>62.878.840.000</b>	<b>754.371.690.000</b>

**A.7.19. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		241.921.660.000	95.118.520.000
<b>Cộng</b>		<b>241.921.660.000</b>	<b>95.118.520.000</b>

**A.7.20. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		7.103.700.000	46.506.370.000
<b>Cộng</b>		<b>7.103.700.000</b>	<b>46.506.370.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>1.129.716.833.212</b>	<b>609.398.763.129</b>
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.076.857.639.206	587.001.342.133
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52.859.194.006	22.397.420.996
<b>Cộng</b>	<b>1.129.716.833.212</b>	<b>609.398.763.129</b>

**A.7.22. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.412.088.240	3.921.917.364
<b>Cộng</b>	<b>3.412.088.240</b>	<b>3.921.917.364</b>

**A.7.23. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4.379.661.500	3.699.384.000
<b>Cộng</b>	<b>4.379.661.500</b>	<b>3.699.384.000</b>

**A.7.24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.241.258.438	7.682.403.715
- Thuế Thu nhập cá nhân	5.086.665.245	2.050.528.968
- Các loại thuế khác	87.178.539	96.318.589
<b>Cộng</b>	<b>15.415.102.222</b>	<b>9.829.251.272</b>

**A.7.25. Chi phí phải trả**

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.949.044.355	1.741.252.647
<b>Cộng</b>	<b>2.949.044.355</b>	<b>1.741.252.647</b>

**A.7.26. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại NEM (NEM)		140.410.000
Công ty Cổ Phần Sao Kim	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Phát Triển Thương Hiệu Mới Bảo Thanh		62.692.753
Công ty Siêu Thị Hà Nội	10.782.155	
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm An Toàn Tâm Thành	23.680.780	
Công ty TNHH Khí Hóa Lông Phú An	2.046.053	
CN Công ty CPXD&CBLT Vĩnh Hà-Trung tâm KDLT Thanh Trì	4.410.000	
Công ty TNHH Sao Mới	16.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>76.918.988</b>	<b>223.102.753</b>

**A.7.27. Phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	4.379.661.500	3.699.384.000
- Phải trả ký quỹ chào mua công khai		
- Phải trả tài khoản cầm cố		
- Phải trả phải nộp khác	5.808.319	432.319.961
<b>Cộng</b>	<b>4.385.469.819</b>	<b>4.131.703.961</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**A.7.28. Vay**

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Số dư vay đầu kỳ</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
-Vay NH TPB (23/12/2016 - 03/01/2017)	6,80%	30.000.000.000		30.000.000.000	
-Vay NH BIDV (27/02/2017 - 01/03/2017)	6,50%		50.000.000.000	50.000.000.000	
-Vay NH BIDV (28/02/2017 - 01/03/2017)	6,50%		45.000.000.000	45.000.000.000	
-Vay NH BIDV (29/06/2017 - 01/07/2017)	6,50%		30.000.000.000		30.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

<b>A.7.29. Phải trả Nhà đầu tư</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Loại phải trả</b>		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.129.716.833.212	609.398.763.129
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.076.857.639.206	587.001.342.133
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	52.859.194.006	22.397.420.996
<b>Cộng</b>	<b>1.129.716.833.212</b>	<b>609.398.763.129</b>
<b>A.7.30. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.084.071.281	452.737.459
<b>Cộng</b>	<b>1.084.071.281</b>	<b>452.737.459</b>
<b>A.7.31. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>		
<b>2. Phải trả gốc margin</b>	<b>1.109.948.306.552</b>	<b>1.057.797.019.550</b>
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.109.948.306.552	1.057.797.019.550
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>3. Phải trả lãi margin</b>	<b>7.824.794.654</b>	<b>12.658.771.760</b>
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	7.824.794.654	12.658.771.760
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>100.654.670.429</b>	<b>41.435.358.944</b>
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	100.508.305.687	41.360.179.858
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	100.508.305.687	41.360.179.858
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	146.364.742	75.179.086
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	146.364.742	75.179.086
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>1.218.427.771.635</b>	<b>1.111.891.150.254</b>
<b>A.7.32. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	157.276.409.522	245.222.060.591
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(40.551.040)	
3. Tổng cộng	157.235.858.482	245.222.060.591

**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**

**B.7.33. Thu nhập**

**B.7.33.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Cổ phiếu lẻ	52.358		1.112.486.560	926.574.535	185.912.025	185.912.025	386.816.129
	<b>Tổng cộng</b>	<b>52.358</b>		<b>1.112.486.560</b>	<b>926.574.535</b>	<b>185.912.025</b>	<b>185.912.025</b>	<b>386.816.129</b>

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

**B.7.33.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước(**)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	16.469.892.271	16.429.341.231	(40.551.040)		(40.551.040)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.009.896.370	969.345.330	(40.551.040)		(40.551.040)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.459.995.901	15.459.995.901			
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	<b>Cộng</b>	<b>16.469.892.271</b>	<b>16.429.341.231</b>	<b>(40.551.040)</b>		<b>(40.551.040)</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/06/2017 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 30/06/2017 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

**B.7.33.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1	Từ tài sản tài chính FVTPL:	2.473.642.466	12.103.538.043
1.1	Cổ tức và lãi trái phiếu	62.253.576	4.923.029.480
1.2	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.411.388.890	7.180.508.563
2	Từ tài sản tài chính HTM:		
3	Từ các khoản cho vay	68.446.644.330	71.378.504.422
4	Từ AFS:		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>70.920.286.796</b>	<b>83.482.042.465</b>

**B.7.33.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này	Kỳ trước
1	Doanh thu đại lý đầu giá	4.011.421	112.992.039
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	2.390.000	2.375.000
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	60.000.000	27.000.000
4	Doanh thu khác		300.000
<b>Cộng</b>		<b>66.401.421</b>	<b>142.667.039</b>

**B.7.33.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí khác		300.000
<b>Cộng</b>			<b>300.000</b>

**B.7.34. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.545.305.119	4.061.471.031
<b>Cộng</b>		<b>8.545.305.119</b>	<b>4.061.471.031</b>

**B.7.35. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.746.030.101	20.552.589.230
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.970.832.841	3.591.425.111
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.069.617.449	2.684.546.317
4	Chi phí dịch vụ khác		300.000
5	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.116.694.716	(3.057.518)
<b>Cộng</b>		<b>34.903.175.107</b>	<b>26.825.803.140</b>

**B.7.36. Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		75.000
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		75.000
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
2	Chi phí lãi vay		198.896.157
<b>Cộng</b>			<b>198.971.157</b>

**B.7.37. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.648.472.171	6.704.187.215
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	693.898.500	648.719.500
3	Chi phí vật tư văn phòng	1.259.824.177	454.203.240
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.286.225.425	1.363.190.531
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	16.117.755	7.798.336
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.814.358.074	6.713.849.146
7	Chi phí khác	575.548.886	542.076.137
<b>Cộng</b>		<b>20.294.444.988</b>	<b>16.434.024.105</b>

**B.7.38. Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	4.363.634	
2	Doanh thu bán Token card	96.108.855	161.570.753
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	511.941.956	439.029.136
4	Thu nhập khác	7.378.425.664	5.236.463.103
	<b>Cộng</b>	<b>7.990.840.109</b>	<b>5.837.062.992</b>

**B.7.39. Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
1	Phạt do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, quản lý hóa đơn		3.000.000
2	Chi phí Token card	66.006.226	113.112.168
3	Phí chuyển tiền của NDT	467.550.695	400.010.892
4	Chi phí khác	7.099.716.520	5.229.870.552
	<b>Cộng</b>	<b>7.633.273.441</b>	<b>5.745.993.612</b>

**B.7.40. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	16.752.101.962	18.666.154.947
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	16.752.101.962	18.666.154.947

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**C.7.41. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng**

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.129.716.833.212	609.398.763.129
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	3.412.088.240	3.921.917.364
		<b>1.133.128.921.452</b>	<b>613.320.680.493</b>



**D. Những thông tin khác**

**D.7.42.1. Thông tin về các bên liên quan:**

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền	
				Kỳ này	Kỳ trước
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký, Phí quản lý cổ đông chưa tái lưu ký, phí tổ chức ĐHCĐ, ...	90.782.807	120.488.606
2	Công ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Phí quản lý cổ đông chưa tái lưu ký, phí tổ chức ĐHCĐ...	180.603.000	
3	Công ty TNHH Phân Phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	208.524.997	440.000.020
4	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ mực in, thiết bị tin học, dịch vụ tin học.	215.512.000	501.042.609
5	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Bên có liên quan	Token, dịch vụ bảo trì	1.133.352.000	
6	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	Bên có liên quan	Cước dịch vụ viễn thông	1.635.451.774	
7	Công ty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT	Bên có liên quan	Cước dịch vụ viễn thông	33.264.000	
8	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	19.800.000	
9	Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	253.299.992	112.999.997
10	Công ty CP Quản lý Quỹ FPT	Bên có liên quan	Phí lưu ký	1.813.935	
11	Chi nhánh Công ty TNHH dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học		792.000

**D.7.42.2. Thông tin so sánh:** Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS). Các chỉ tiêu "Số đầu Năm" và chỉ tiêu "6 tháng đầu năm trước" trong Báo cáo tài chính đã được công ty ghi nhận lại, phù hợp theo Chế độ kế toán mới - Chế độ kế toán áp dụng cho công ty Chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC có hiệu lực từ năm tài chính 2016.

**D.7.42.3. Những thông tin khác:**

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo).

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Trần Thị Thu Chung

  
Nguyễn Thị Thu Hương

  
Nguyễn Diệp Hùng